

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 259/2019/HC-PT

Ngày: 16-5-2019

V/v “Khiếu kiện Quyết định hành
chính và hành vi hành chính về quản
lý đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 16 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số:
586/2018/TLPT-HC ngày 22 tháng 10 năm 2018 về việc “*Khiếu kiện Quyết định
hành chính và hành vi hành chính về quản lý đất đai*”.

Do bản án Hành chính sơ thẩm số: 26/2018/HC-ST ngày 14 tháng 8 năm
2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1267/2019/QĐ-PT
ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1932; Địa chỉ: 202 T, khu X,
thị trấn G, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H:

1.1 Ông Lê L, sinh năm 1958; Địa chỉ: số 35, thôn Q, xã N, huyện C, tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

1.2 Ông Nguyễn Trọng L1, sinh năm 1983; Địa chỉ: số 107/77/22 N,
phường X, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X.

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đặng Thanh M – Chủ tịch UBND huyện X (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:*

1/ Ông Nguyễn Văn L2 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X (có mặt).

2/ Ông Nguyễn Thanh T – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 151 Quốc lộ 55, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Bùi Sĩ U - Chủ tịch UBND xã H, huyện X (vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ: Tổ 01, Ấp 2, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Người làm chứng:

- Ông Lê Văn T1, sinh năm 1955; Địa chỉ: ấp 2, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1948; Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

5. Người kháng cáo: Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X - *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đặng Thanh M – Chủ tịch UBND huyện X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Năm 1986, gia đình bà H từ tỉnh Đồng Nai đến xã H xin tạm trú để khai hoang đất làm ăn sinh sống. Tại thời điểm đó, chính quyền xã H quy định “muốn được cấp sổ đăng ký tạm trú dài hạn tại xã H thì bắt buộc hộ gia đình phải có đất ở, mà muốn có đất ở thì phải đóng tiền phúc lợi cho xã thì mới được xã cấp đất, sau khi có đất mới được cấp sổ tạm trú”. Bà H đã đóng tiền phúc lợi cho xã H, có biên lai thu tiền ngày 11-02-1987, có giấy này thì gia đình bà H được cấp sổ tạm trú. UBND xã H cấp cho bà H đất ngang 40m, dài 25m (nay là thửa số 121, tờ bản đồ số 03). Việc sử dụng đất của bà H phù hợp với quy định tại Điều 47 Luật Đất đai năm 1987.

Năm 1987 gia đình bà H dựng nhà gỗ ở khoảng 60m² và khai phá thêm đất hoang để sản xuất và trồng Điều khoảng 4.000m². Vườn Điều bà H trồng từ năm 1987 đến nay vẫn còn. Bà H sử dụng đất từ năm 1987 đến năm 1993 nên căn cứ theo khoản 1 Điều 97 Luật đất đai 2013 thì bà H đủ điều kiện được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ). Đến năm 1989 bà H nhận chuyển nhượng của ông Hoàng T2 và ông Đỗ Văn T3 khoảng 16.000m² đất nông nghiệp để trồng Mỳ và trồng Điều, năm 1994 bà H chuyển nhượng cho ông Cao Đức S 16.000m² đất.

Ngày 15-5-1993, ông Nguyễn Duy K (Chủ tịch UBND xã H) đã bất ngờ dẫn lực lượng xã đội, Công an, cùng các ban ngành liên quan cho rằng bà H có kinh tế khá giả nên UBND thu hồi lại đất và tháo dỡ hết nhà cửa cùng thu dọn hết những vật dụng hiện có của gia đình bà H cho lên xe công nông và xe bò kéo về UBND xã H. Từ đó ông K cho lực lượng xã đội đến canh giữ không cho gia đình bà H tiếp cận thửa đất này.

Từ năm 1993 bà H liên tục có đơn tố cáo hành vi của ông K để xin cấp có thẩm quyền cấp lại đất. Đến năm 2005 gia đình bà H được biết thông tin là Chủ tịch UBND huyện X có quyết định thu hồi thửa đất này và giao cho UBND xã H quản lý. Ngày 20-9-2011 thì Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Bản án số 70/2011/HSST, tuyên xử ông K phạm tội lạm dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ đã xử phạt tù giam và kiến nghị UBND huyện giải quyết khiếu nại về đất đai của bà H, bà H có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 4.000m² tại xã H đến UBND huyện X.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 740/2012/HSPT ngày 15-8-2012 của Tòa phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung giữ nguyên bản án sơ thẩm. Sau khi có phán quyết của Tòa án, bà H làm đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với 4.000m² đất tại xã H đến UBND huyện X. Căn cứ vào các bản án trên xác định ông K thu hồi đất trái pháp luật, nếu ông K không thu hồi đất trái pháp luật thì bà H được UBND huyện cấp giấy thửa 121, tờ bản đồ số 3 tại xã H.

Ngày 20-02-2014 UBND huyện X ban hành Công văn số 355/UBND–TNMT về việc bác đơn khiếu nại của bà H (Công văn số 355).

Ngày 26-5-2014 của Chủ tịch UBND huyện X ban hành Quyết Định số 2426/QĐ-UBND giải quyết đơn của bà H khiếu nại Công văn số 355, có nội dung: Không chấp nhận đơn khiếu nại của bà H (Quyết Định số 2426).

Không đồng ý, ngày 19-6-2014 bà H có đơn khiếu nại Quyết định số 2426 đến Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 20-8-2014 Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có Quyết định số 1760/QĐ-UBND về việc giao nhiệm vụ xác minh đơn khiếu nại của bà H.

Quá trình giải quyết đơn khiếu nại của bà H, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã tiến hành xác minh thực địa cho biết khu đất bà H đang khiếu nại có diện tích là 3.706m² thuộc thửa 121, tờ bản đồ số 03, xã H theo biên bản làm việc ngày 06-11-2014 của Thanh Tra Sở Tài Nguyên và Môi Trường.

Ngày 17-7-2015 Thanh Tra Sở Tài Nguyên Và Môi Trường có biên bản làm việc với nội dung xác định ai là người trồng Điều và ai là người lập hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 121, tờ bản đồ số 03, xã H nội dung chi tiết có ghi rõ tại biên bản làm việc, trong đó ghi nhận Điều của bà H trồng.

Đại diện UBND huyện X cung cấp hồ sơ bổ sung là GCNQSDĐ do UBND huyện X cấp cho bà H toàn bộ đất mà bà H đã bán cho ông Cao Đức S năm

1994, trong đó có thửa 121, tờ bản đồ số 03 xã H, bằng chứng là: 01 GCNQSDĐ do UBND huyện X cấp cho bà H năm 1997 (bản chính); 01 Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất (viết tay); 01 Đơn xin điều chỉnh diện tích đất (viết tay).

Bà H nhận GCNQSDĐ, không biết gì về thông tin UBND huyện X cấp GCNQSDĐ cho bà H đối với bất kỳ thửa đất nào tại xã H. Bởi vì, năm 1994 bà H chuyển nhượng đất cho ông S trực tiếp sử dụng thì ông S đăng ký kê khai để cấp giấy cho ông S, chứ dựa trên cơ sở Luật nào để cấp GCNQSDĐ cho bà H, gia đình bà H cho rằng GCNQSDĐ nêu trên là do UBND huyện X tự in và ghi tên bà H chứ gia đình bà H không biết gì đến thông tin được cấp giấy này.

Sau đó UBND huyện X yêu cầu giám định chữ ký của bà H trên đơn viết tay do UBND huyện X cung cấp. Phó Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo các ngành chức năng chuyển đơn bà H đến Phòng Khoa Học Hình Sự Công an tỉnh để giám định chữ ký bà H. Quá trình giám định Phòng Khoa học Kỹ thuật Công an tỉnh báo cáo kết quả là đơn có chữ ký là của bà H. Bà H ký giấy tờ mà không biết nội dung của tờ giấy mình ký, bà H nghĩ là ký giấy xác nhận là người bán đất cho ông Cao Đức S nên đã ký. Bà H đang tố cáo, khởi kiện việc được cấp GCNQSDĐ đất đối với thửa đất mà từ trước đến nay bị thu hồi.

Ngày 11-9-2017 tại buổi đối thoại người đại diện cho UBND huyện X trình bày về GCNQSDĐ số K 809860 do Phó Chủ tịch UBND huyện X cấp ngày 08-12-1997 cho bà H (GCNQSDĐ số K 809860) nhưng không cung cấp GCNQSDĐ. Thủ tục cấp GCNQSDĐ này không đúng quy định. Ngày 23-5-2018 bà H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy GCNQSDĐ số K 809860.

Nay bà H khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu yêu cầu hủy Quyết định số 2426, công văn số 355 và GCNQSDĐ số K 809860. Buộc UBND huyện X cấp GCNQSDĐ cho bà H đối với diện tích 4.018m² (trong đó có 300m² đất thổ cư) thuộc thửa số 121, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã H.

Người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Bà H căn cứ bản án số 70/HSST ngày 20-9-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh để yêu cầu UBND huyện công nhận thửa 121, tờ bản đồ số 3 tại xã H cho bà H, khi xem xét UBND huyện nhận thấy bản án trên là bản án hình sự xử lý ông Nguyễn Duy K về các “tội lạm quyền, lập quỹ trái pháp” và “tham ô tài sản” trong đó xác định tội lạm quyền được hiểu là việc Chủ tịch UBND xã không có quyền thu hồi đất, nên ông K phải chịu trách nhiệm về tội này. Đồng thời tại phần cuối của bản án Tòa án có kiến nghị “UBND huyện X, tỉnh BR-VT tiếp tục thụ lý, giải quyết các khiếu nại hành chính của các ông, bà, ông Phạm Quang T4, bà Hồ Thị H, ... về việc bị thu hồi đất trái thẩm quyền, nếu các ông, bà nêu trên có yêu cầu và có đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất bị thu hồi”. Trong bản án không công nhận quyền sử dụng đất cho bà H.

Bà H cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất là: Phiếu thu tiền phúc lợi địa phương của xã H ngày 11-02-1987 (bản photo); Biên lai thu thuế nông nghiệp năm 1991, 1993, 1994 (bản photo); Các giấy tờ nêu trên không thể hiện vị trí, diện tích khu đất. Bà H không cung cấp được giấy tờ về

việc UBND xã H cấp đất năm 1987.

Xem xét về nguồn gốc đất thừa đất bà H khiếu nại, UBND huyện nhận thấy khu đất này trước giải phóng là đất rừng hoang hóa, sau giải phóng có tổng đội thanh niên xung phong đến khai phá để xây dựng vùng kinh tế mới, đến năm 1993 xã H cho bà Trần Thị Thu S1 canh tác. Ngày 21-7-2008 UBND huyện ban hành Quyết định 1921/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của bà S1, giao lại cho UBND xã H quản lý cho đến nay. Đầu năm 1993 bà H đến sử dụng đất trái phép nên ông K cho lực lượng đến thu hồi, tuy nhiên ông K không lập hồ sơ và làm thủ tục đúng quy định.

Xét các giấy tờ bà H cung cấp, UBND huyện cho rằng bà H không cung cấp được giấy tờ về việc UBND xã H cấp đất năm 1987, phiếu thu tiền phúc lợi địa phương do UBND xã thu năm 1987 không phải là căn cứ chứng minh việc UBND xã cấp đất, thu tiền mà đây là tiền phúc lợi bà H nộp cho xã H (việc này đã được UBND xã H xác nhận), các giấy tờ về việc nộp thuế thể hiện vào năm 1987 bà H có mua đất của ông Hoàng T2 và ông Đỗ Văn T3 với tổng diện tích khoảng 16.000m², bà H sử dụng đến tháng 4-1995 bán toàn bộ đất trên cho ông Cao Đức S. Giấy tờ ghi 16.124m² thuộc các thửa số 61, 136, 121 tờ bản đồ số 03. Ngày 08-12-1997 bà H được cấp GCNQSDĐ số K 809860 nhưng thực tế bà H bán cho ông S 03 thửa gồm: 61, 136, 33, tờ số 03 đến ngày 03-8-2000 bà H làm đơn xin trả lại thửa 121 và điều chỉnh thửa 121 thành thửa 33 với lý do kê khai nhầm lẫn. Từ các cơ sở trên các biên lai thu thuế đất nông nghiệp của bà H là nộp cho thửa đất số 61, 136, 33. Do đó đơn khiếu nại về việc cấp đất của bà H không có cơ sở công nhận.

Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho bà H, bà H không còn cư trú tại huyện X, do đó ông S ký đơn xin cấp GCNQSDĐ ghi tên bà H và nguồn gốc ghi tự khai phá. Năm 2000 ông S làm thủ tục sang tên và cấp sổ mới cho ông S và GCNQSDĐ số K 809860 được UBND xã H tạm giữ trong thời gian điều tra vụ án ông Nguyễn Duy K, hiện nay GCNQSDĐ cấp cho bà H năm 1997 do Sở Tài nguyên và Môi trường đang giữ bản chính.

Bà H khiếu nại đến UBND tỉnh và được UBND tỉnh họp 2 lần. UBND tỉnh không thống nhất báo cáo số 36 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Sau đó đề nghị thu hồi báo cáo số 36 để điều tra lại vụ việc và đề nghị giám định chữ ký của bà H, đến nay vẫn chưa thu hồi báo cáo 36.

Theo biên bản xác minh hiện trạng của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 06-11-2014 thì toàn bộ cây Điều trên đất khoảng 20 năm tuổi, phù hợp với lời khai của bà S1 năm 2008 tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện X, bà S1 khai toàn bộ cây Điều trên đất do bà S1 trồng khoảng năm 1995.

Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch UBND huyện X đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã H trình bày: Toàn bộ xã H trước năm 1976 là đất rừng, khu vực các hộ dân khởi kiện là khu vực đất cao, sau đó Tổng đội thanh niên xung phong khai

phá để di dân, nhưng là vùng đất cao nên các hộ dân đã di chuyển xuống phía dưới, không ở khu vực đó. Do đó không có hồ sơ giao đất cho Tổng đội Thanh niên xung phong; khoảng năm 1984, 1985 giao cho Ban Hậu cần Đồng Nai mượn sử dụng, nhưng gặp khó khăn nên Ban hậu cần Đồng Nai không sử dụng nữa, việc này chỉ nghe người dân nói lại, nên không có giấy tờ gì về việc giao đất này.

Thời gian năm 1991, 1992 thì hộ bà H chiếm đất, tuy nhiên không có hồ sơ thể hiện việc chiếm đất. Trước thời điểm năm 1992 UBND xã H quản lý nhưng không có giấy chứng minh. Hiện nay UBND xã H đang quản lý thửa đất số 121, UBND xã H đồng ý quan điểm của UBND huyện X.

Các đương sự thống nhất được với nhau về nội dung vụ án như sau:

- *Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:* Bà Hồ Thị H sử dụng đất tại thửa số 121, tờ bản đồ số 3 xã H, huyện X. Từ năm 1987 đến năm 1993 thì bị ông K thu hồi với diện tích khoảng 4.000m².

Quá trình giải quyết khiếu nại: Các đương sự thống nhất sau khi có bản án của Tòa án về việc tuyên xử ông K về hành vi thu hồi đất trái pháp luật thì sau đó gia đình bà H có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với 4.000m² đất tại xã H đến UBND huyện X. Ngày 20-02-2014, UBND huyện X ban hành Công văn số 355 bác đơn khiếu nại của bà H. Ngày 26-5-2014 Chủ tịch UBND huyện X ban hành Quyết định số 2426 giải quyết bác đơn của bà H. Không đồng ý với Quyết định trên của Chủ tịch UBND huyện X, ngày 16-6-2014 bà H khiếu nại Quyết định số 2426 đến Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đơn được thụ lý đơn nhưng không nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người làm chứng:

- **Ông Nguyễn Văn T5, ông Lê Văn T1 trình bày:** Năm 1987 ông T5 thấy gia đình bà H đến ấp 1, xã H, bên cạnh khu nhà, đất của ông T5. Sau đó gia đình bà H cất nhà có lợp lá, và che bằng ván bìa, nền đất để ở. Bà H có trồng cây Điều trên đất. ông T5 không thấy UBND xã giao đất cho bà H, bà H cũng như người dân ở đây đều phải đóng phước lợi địa phương thì mới được cấp đất và dựng nhà trên đất. Khi ông T5 đến ấp 1, xã H ông T5 đã thấy bà H có hai khu đất, một khu đất bà H được địa phương cấp và một lô đất bà H mua. Khoảng năm 1993 gia đình bà H bị UBND xã H thu hồi đất, gia đình bà H cũng như gia đình ông đều chưa có GCNQSDĐ. Ông T5 là người chứng kiến việc gia đình bà H, ông T1 bị thu hồi đất. Sau khi bị thu hồi đất thì gia đình bà H đến rẫy ở gần đó để xây nhà. Đến khoảng năm 1995 thì gia đình bà H bán nhà, đất rẫy cho ông S ở xã H1 và rời khỏi xã H. Sau khi bà H rời lên rẫy thì ông thấy vợ ông Nguyễn Văn T6 (chủ tịch xã) lên thu hoạch Điều và trồng lại những cây Điều bị chết, sau này thì dân quân du kích xã thu hoạch Điều.

- **Ông Nguyễn Văn P1 trình bày:** Năm 1988 ông P1 từ xã C đến ấp 1, xã H đã thấy gia đình bà H ở ấp 1, xã H, đất của ông P1 bên cạnh đất của ông T1 và của bà H. Khi đó gia đình bà H đã có nhà lợp lá, và che bằng ván bìa, nền đất để

ở. Bà H có trồng cây Điều trên đất. Khoảng năm 1990 gia đình bà H bị UBND xã H thu hồi đất, khi đó gia đình bà H cũng như gia đình ông P1 đều chưa có GCNQSDD, ông P1 là người chứng kiến việc gia đình bà H, ông T1 bị thu hồi đất. Sau khi bà H bị thu hồi đất thì gia đình bà H đến rẫy ở gần đó để xây nhà. Đến khoảng năm 1995 thì gia đình bà H bán nhà, đất rẫy cho ông S ở xã H1 và rời khỏi xã H. Sau khi bà H rời lên rẫy thì ông thấy vợ ông Nguyễn Văn T6 (chủ tịch xã) lên thu hoạch Điều và trồng lại những cây Điều bị chết, sau này thì dân quân du kích xã thu hoạch Điều.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 26/2018/HCST ngày 14-8-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 4 Điều 116, Điều 157, Điều 158, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29-7-2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng: Điều 2, Khoản 4 Điều 12 luật Đất đai năm 1987, Điều 21 luật Đất đai năm 1993; Mục 3 Quyết định 201-HĐCP ngày 01-7-1980 của Hội đồng Chính Phủ; điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007; khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H hủy Quyết định số 2426/QĐ - UBND ngày 26-5-2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X và hủy Công văn số 355/UBND-TNMT ngày 20-02-2014 của Ủy ban nhân dân huyện X, hủy GCNQSD đất số K 809860 do UBND huyện X cấp cho bà Hồ Thị H ngày 08-12-1997. Buộc Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hồ Thị H đối với diện tích đất thuộc thửa số 121, tờ bản đồ số 03 tại xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trong đó có đất ở) theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án hành chính sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm đến ngày 12-9-2018 ông Đặng Thanh M – Chủ tịch UBND huyện X, đại diện bên người bị kiện có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Đặng Thanh M – Chủ tịch UBND huyện X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người bị kiện có ông Nguyễn Văn L2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H, giữ nguyên Quyết định số 2426/QĐ - UBND ngày 26-5-2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X và Công văn số 355/UBND-TNMT ngày 20-02-2014 của Ủy ban nhân dân huyện X.

Bên phía người khởi kiện ủy quyền cho ông Lê L và ông Nguyễn Trọng L1

giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý với quyết định án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bên người bị kiện giữ nguyên quyết định bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến: Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thực hiện đúng theo trình tự quy định của pháp luật, đồng thời vị kiểm sát viên cũng phân tích toàn bộ các chứng cứ có thể hiện trong hồ sơ vụ án, xét yêu cầu kháng cáo của bên người bị kiện, vị kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X có người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Thanh M – Chủ tịch UBND huyện X. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đương sự cũng không có cung cấp hay bổ sung thêm chứng cứ gì mới, và cũng không có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng như qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự và ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Đơn kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X có người đại diện theo pháp luật là ông Đặng Thanh M – Chủ tịch UBND huyện X là trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự đã cùng thống nhất bà Hồ Thị H sử dụng diện tích 3.700m² đất tại thửa số 121, tờ bản đồ số 03 tại ấp 1 xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, từ năm 1987 cho đến năm 1993 thì bị ông Nguyễn Duy K thu hồi đất (theo biên bản đối thoại ngày 11-9-2017).

Ủy ban nhân dân huyện X và UBND xã H cùng cho rằng trước giải phóng đất mà bà H yêu cầu cấp GCNQSD đất là đất rừng hoang hóa. Năm 1976 Tổng đội thanh niên xung phong đến khai phá để di dân (các hộ dân đi kinh tế mới), nhưng là vùng đất cao nên các hộ dân đã di chuyển xuống phía dưới, không ở khu vực đó, do đó không có hồ sơ khai phá đất của Tổng đội Thanh niên xung phong. Khoảng năm 1984, 1985 giao cho Ban Hậu cần Đồng Nai mượn sử dụng, nhưng gặp khó khăn nên Ban hậu cần Đồng Nai không sử dụng đất nữa, không có giấy tờ gì về việc giao đất này. Thời gian năm 1991, 1992 thì hộ bà H chiếm đất, tuy nhiên không có hồ sơ thể hiện việc lấn chiếm đất. Trước năm 1992, UBND xã H cho rằng có quản lý nhưng không có giấy tờ chứng minh; như vậy về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất theo UBND các cấp trình bày không có hồ sơ quản lý về đất đai.

Bà H cho rằng đã sử dụng đất tại ấp 1 xã H từ năm 1987, phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn P1, ông Nguyễn Văn T5, ông Lê Văn T1 tại biên

bản làm việc ngày 20-10-2015 tại UBND xã H về việc bà H được UBND xã H cấp đất từ năm 1987 và có dựng nhà tạm năm 1987, phù hợp chứng cứ tại phiên tòa.

Phù hợp Kết luận điều tra số 03/KLĐT-CSĐT ngày 22-4-2010 của Công an tỉnh BR-VT (trang 4 và 5) đã kết luận đối với Nguyễn Duy K (Nguyên Chủ tịch UBND xã H) về hành vi dùng quyền lực công khai cưỡng chế trái pháp luật thu hồi đất của dân để cấp hoặc bán cho người khác như sau:

*“ Tháng 6 năm 1993 thu hồi của ông Phạm Quang T4 4.000m². Ngày 22/6/1993 thu hồi của bà Hồ Thị H 4000m²”. ...“Trong chín trường hợp bị thu hồi nhà đất, thì có 06 trường hợp **Nguyễn Duy K chỉ đạo, huy động tổ chức lực lượng công an, xã đội, dân quân du kích, địa chính, tài chính xã ... mang súng, dụng cụ, phương tiện để cưỡng chế thu hồi đất của ... ông Phạm Quang T4, Hồ Thị H, tháo dỡ 60m² nhà lá Phạm Quang T4 và 36m² nhà của Hồ Thị H mang về UBND xã. Tất cả các trường hợp bị cưỡng chế thu hồi nhà đất như trên liên tục có đơn tố cáo, khiếu nại xin cấp chủ quyền đất nhưng đến nay chưa được giải quyết.**”.*

Tại Bản án số 70/HSST ngày 20-9-2011 của Tòa án nhân dân tỉnh BR-VT (Bản án số 70) tại trang 17 đã kết luận *“...Cụ thể các ông bà có tên bị thu hồi đất trái phép với diện tích như sau: ông Trần Văn T7 2.200m², ...ông Phạm Quang T4 4.000m², bà Hồ Thị H 4000m²....”.*

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo Nguyễn Duy K kháng cáo, tại Bản án phúc thẩm số 740/HSPT ngày 15-8-2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã bác đơn kháng cáo của Nguyễn Duy K, các phần khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Theo trình bày của UBND xã H và UBND huyện X thì khoảng năm 1984, 1985 giao cho Ban Hậu cần tỉnh Đồng Nai mượn sử dụng, nhưng gặp khó khăn nên Ban hậu cần Đồng Nai không sử dụng nữa, như vậy bà H thuộc trường hợp vỡ hóa đất đai là phù hợp các văn bản pháp luật sau:

Tại mục 3 Quyết định 201-HĐCP Hội đồng Chính Phủ ngày 01-7-1980 quy định người sử dụng đất có trách nhiệm về việc sử dụng từng loại đất nói dưới đây:

“Đối với việc sử dụng đất nông nghiệp.

a. Phải tận dụng từng tấc đất vào sản xuất nông nghiệp, không được bỏ hoang, bỏ hoá, không được dùng ruộng đất nông nghiệp vào các mục đích phi nông nghiệp nếu không được phép của cơ quan có thẩm quyền.

b.... Nếu còn có đất hoang thì phải có kế hoạch khai hoang mở rộng diện tích đất canh tác.”

Tại Điều 2 luật Đất đai năm 1987 quy định:

Nhà nước khuyến khích đầu tư lao động, vật tư, tiền vốn và áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật vào việc:

- Khai hoang, **võ hoá**, lấn biển, phủ xanh đất trống đồi núi trọc để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối;

Như vậy việc sử dụng đất của hộ bà H phù hợp luật đất đai. Hiện nay UBND huyện X và UBND xã H không có tài liệu nào về việc bà H lấn chiếm đất, bị xử phạt hành chính và thuộc trường hợp bị thu hồi đất. Sau khi bị thu hồi đất trái pháp luật, bà H đã liên tục khiếu nại yêu cầu được trả lại đất và cấp GCNQSD đất là có cơ sở.

Tại khoản 4, Điều 12 Luật Đất đai năm 1987 quy định “Việc quyết định giao đất đang sử dụng cho người khác chỉ được tiến hành sau khi có quyết định thu hồi đất đó của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, quy định tại Điều 15 của Luật này”.

Bà H là người sử dụng đất liên tục, ổn định cho mục đích sản xuất nông nghiệp và làm nhà ở trên đất từ năm 1987 cho đến khi bị ông K cưỡng chế thu hồi đất. Bà H có phiếu thu tiền phúc lợi địa phương do UBND xã H cấp ngày 11-2-1987. Theo sổ kê khai diện tích và thu nộp thuế nông nghiệp do bà H cung cấp và sổ mục kê xã H năm 1995, 1996, 2005 thì thửa số 121 tờ bản đồ số 03 đứng tên bà H kê khai 4.018m² có 300m² thổ cư và 3.718m² đất cây lâu năm tức phù hợp loại cây Điều bà H đã trồng; Phù hợp biên bản làm việc ngày 29-7-2015 của Thanh tra sở Tài nguyên và Môi trường thì bà Trần Thị Thu S1 trình bày: “Năm 1993 bà S1 được UBND xã H cho mượn khoảng 1,2 ha đất để canh tác sử dụng.....năm 2008 tự nguyện trả lại đất và **được nhà nước chi trả tiền bồi thường tài sản trên đất**. Năm 1993, UBND xã cho tôi mượn đất sử dụng đến năm 2008. ... Khi nhận đất thì chỉ khoảng 80% cây điều nhỏ, tôi đã đốt cỏ tranh và trồng mới lại hoàn toàn.”, (Trong 1,2 ha đất trên có đất bà H); Như vậy về tài sản trên đất đã được Nhà nước bồi thường cho bà S1.

Việc bà H có đơn xin trả lại đất số 121, tờ bản đồ số 03, xã H vào ngày 03-8-2000 đơn do bà H ký, tuy nhiên việc cấp GCNQSD đất cho bà H với thửa 121 không phải do bà H yêu cầu, mà do ông S là người làm hồ sơ và ký thay bà H. Bản thân bà H đang tố cáo ông K về hành vi cưỡng chế đất trái pháp luật, thời điểm năm 2000 đất vẫn do bà S1 (vợ ông Túc sử dụng) và vụ án hình sự chỉ được xét xử năm 2011, bà H không có đất để sử dụng và chuyển đi nơi khác từ năm 1995, nên bà H không thể biết thửa đất bị thu hồi ai đã làm thủ tục cấp GCNQSD đất cho bà H; có nghĩa bà H không có quyền sử dụng đất vào năm 2000, nhưng lại trả đất là không có căn cứ pháp luật.

Xét GCNQSD đất số K 809860 do UBND huyện X cấp cho bà H ngày 08-12-1997 thấy: Hồ sơ cấp GCNQSD đất bà H không biết. Tên người đứng đơn xin cấp GCNQSD đất ngày 03-9-1997 là ông Cao Đức S ký tên. Hồ sơ chuyển nhượng đất của bà H cho ông S ở thửa số 136 và thửa số 61, tờ bản đồ số 03 xã H. Thủ tục yêu cầu cấp GCNQSD đất không do bà H làm và không có ủy quyền của bà H cho ông S. Do đó GCNQSD đất số K 809860 cấp cho bà H ngày 08-12-1997 là không đúng, nên cần hủy để cấp lại cho đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm khẳng định thửa số 121 của bà H đủ điều kiện cấp GCNQSD đất ở và đất nông nghiệp là có căn cứ, nên xử hủy Quyết định số 2426 và Công văn số 355, hủy GCNQSD đất số K 809860 là có cơ sở nên chấp nhận.

Từ các chứng cứ trên khẳng định bà H sử dụng đất liên tục, ổn định cho mục đích để ở và sản xuất nông nghiệp, có nhà trên đất từ năm 1987 cho đến khi bị ông K cưỡng chế thu hồi đất. Bà H không tự ý bỏ đất, không ai tranh chấp, không bị cơ quan nào xử phạt vi phạm, sau khi bị thu hồi đất trái pháp luật bà H liên tục khiếu nại yêu cầu được trả lại đất. Nên bà H yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất ở và đất nông nghiệp với thửa số 121, tờ bản đồ số 03, xã H đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Do đó cần hủy Quyết định số 2426 và Công văn số 355, hủy GCNQSD đất số K 809860. Buộc UBND huyện X cấp GCNQSD đất cho bà H thửa đất số 121, tờ bản đồ số 03 xã H, huyện X gồm đất ở và đất nông nghiệp theo qui định pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: *Bản án hành chính sơ thẩm số: 14/2018/HC-ST ngày 14-8-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu* quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H hủy Quyết định số 2426/QĐ - UBND ngày 26-5-2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X và hủy Công văn số 355/UBND-TNMT ngày 20-02-2014 của Ủy ban nhân dân huyện X, hủy GCNQSD đất số K 809860 do UBND huyện X cấp cho bà Hồ Thị H ngày 08-12-1997 là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X vắng mặt, nhưng có cử ông Nguyễn Văn L2 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cũng không có cung cấp hay bổ sung thêm tình tiết chứng cứ nào mới để làm cơ sở cho yêu cầu kháng cáo.

Từ những phân tích trên; Hội đồng xét xử xét đơn kháng cáo của người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X là không có cơ sở để chấp nhận theo yêu cầu kháng cáo của người bị kiện. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X. Giữ nguyên bản án Hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Về án phí: Người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện X và Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện X.

Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số: 26/2018/HC-ST ngày 14-8-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 4 Điều 116, Điều 157, Điều 158, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29-7-2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Áp dụng: Điều 2, Khoản 4 Điều 12 luật Đất đai năm 1987, Điều 21 luật Đất đai năm 1993; Mục 3 Quyết định 201-HĐCP ngày 01-7-1980 của Hội đồng Chính Phủ; điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25-5-2007; khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H hủy Quyết định số 2426/QĐ - UBND ngày 26-5-2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X và hủy Công văn số 355/UBND-TNMT ngày 20-02-2014 của Ủy ban nhân dân huyện X, hủy GCNQSD đất số K 809860 do UBND huyện X cấp cho bà Hồ Thị H ngày 08-12-1997.

2. Bà Hồ Thị H được liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin được cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện X xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hồ Thị H đối với diện tích đất thuộc thửa số 121, tờ bản đồ số 03 tại xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trong đó có đất ở) theo quy định pháp luật.

Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật khi hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí: Người bị kiện mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm số 0004053 ngày 12-9-2018 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, do đó không phải nộp nữa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (1);
- VKSND tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (1);
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu (1);
- Các đương sự (7);
- Lưu: hồ sơ (2), VP (3), 17b (LTTT);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười

